TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/KDTM-PT
Ngày: 01/11/2019
V/v tranh chấp hợp đồng thi công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm;

Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 10 và 01 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 28/2019/TLPT-KDTM ngày 03/9/2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng thi công"*.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện BTU, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2019/QĐXXPT-KDTM ngày 24/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT, địa chỉ: Khu phố 7, phường HBC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Bảo Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Đường TQĐ, phường CN, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương (Theo Giấy ủy quyền ngày 10/02/2015); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP, địa chỉ: Ấp 2, xã TT, huyện BTU, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1972; hộ khẩu thường trú: Đường 10, phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Ấp 2, xã TT, huyện BTU, tỉnh Bình Dương (Theo Giấy ủy quyền ngày 09/01/2017); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trương Hoàng Đ, thuộc Chi nhánh HVL của Công ty Luật Hợp danh NTV, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ LH, địa chỉ: Đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ LH: Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1972; hộ khẩu thường trú: Đường 10, phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Đường PNL, phường PNL, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 09/01/2017); có mặt.

3.2. Ông Phạm Dương Minh Q, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 7.03 lô M Chung cư BC, Phường 10, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP, địa chỉ: Ấp 2, xã TT, huyện BTU, tỉnh Bình Dương là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 01/02/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT (sau đây gọi tắt là Công ty NT) trình bày:* Ngày 21/8/2014, Công ty NT với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP (sau đây gọi tắt là Công ty MP) thỏa thuận ký kết Hợp đồng thi công 04 băng chuyền tải đá tại mỏ đá TT, xã TT, huyện BTU, tỉnh Bình Dương; tổng giá trị hợp đồng là 2.893.000.000 đồng (Bao gồm vật tư và nhân công chưa tính thuế GTGT), thi công trong thời gian dự kiến 65 ngày, thanh toán từng đợt theo tiến độ thi công. Theo hợp đồng Công ty NT mua vật tư, trang thiết bị, cử người thi công lắp đặt băng chuyền, Công ty MP phải chịu trách nhiệm cung cấp bản vẽ thiết kế, quản lý, giám sát việc thi công lắp đặt.

Sau đó, hai bên ký tiếp Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 28/8/2014 gia hạn thời gian thi công thêm 10 ngày và Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 08/9/2014 thi công bổ sung 02 băng chuyền có tổng giá trị là 440.000.000 đồng (Bao gồm thuế GTGT). Công ty NT tiến hành công việc đúng theo hợp đồng, Công ty MP đã thanh toán cho Công ty NT tổng số tiền 852.940.000 đồng, bao gồm: Thanh toán đợt 1 theo hợp đồng là 400.000.000 đồng; thanh toán đợt 2 theo hợp đồng là 250.000.000 đồng; thanh toán đợt 01 theo Phụ lục Hợp đồng số 02 là 88.000.000 đồng; tạm ứng hoàn chỉnh 02 khung băng tải mẫu số tiền 114.940.000 đồng.

Ngày 29/11/2014, Công ty MP gửi thông báo chấm dứt hợp đồng thi công và giữ toàn bộ vật tư, tài sản của Công ty NT, không cho Công ty NT lắp đặt hoàn tất băng chuyền nên hai bên không thể nghiệm thu, đưa băng chuyền vào sử dụng theo thỏa thuận. Công ty NT nhiều lần liên hệ bằng điện thoại, gửi công văn đề nghị được tiếp tục thực hiện hợp đồng và yêu cầu Công ty MP thanh toán đúng hợp đồng nhưng Công ty MP không chấp nhận.

Ngày 19/12/2014, Công ty NT yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại Thủ Dầu Một lập Vi bằng về hiện trạng băng chuyền tải, vật tư, phương tiện để bảo đảm chứng cứ, bảo vệ tài sản và quyền lợi của mình khi có tranh chấp.

Theo Điều 01 của Hợp đồng thỏa thuận: Chủ đầu tư (Công ty MP) chịu trách nhiệm cung cấp bản vẽ thiết kế để Công ty NT thi công, nhưng Công ty MP không cung cấp, gây khó khăn, mất thời gian cho Công ty NT, ảnh hưởng chất lượng băng chuyền là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký. Ngoài ra, Công ty MP vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, dẫn đến Công ty NT không đủ chi phí nhân công, vật tư để thi công băng chuyền theo thời hạn. Công ty MP cho rằng: Vật tư do Công ty NT cung cấp không đúng, không đạt chất lượng, lỗi kỹ thuật trong lắp đặt

và có hành vi gian lận nhưng không có căn cứ để chứng minh. Theo Điều 6 của Hợp đồng: Nếu quá trình lắp đặt băng chuyền có tranh chấp, vướng mắc, hai bên phải thương lượng tìm cách giải quyết trên cơ sở tôn trọng quyền lợi của nhau, nhưng Công ty MP đơn phương chấm dứt hợp đồng, không cho Công ty NT tiếp tục thi công, do vậy việc thi công băng chuyền bị dừng lại và hợp đồng thi công không thể hoàn thành. Mặc dù, Điều 7 của Hợp đồng có quy định *"Không bên nào được đơn phương hủy bỏ hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia"*. Như vậy, Công ty MP hoàn toàn có lỗi làm cho hợp đồng không thể thực hiện, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng và gây thiệt hại về tài sản đối với Công ty NT. Do đó, Công ty NT khởi kiện yêu cầu Công ty MP phải thanh toán các khoản tiền sau:

- Thanh toán các khoản tiền theo Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng mà Công ty NT đã mua vật tư thi công, nhưng Công ty MP chưa thanh toán là 838.060.000 đồng, bao gồm: Thanh toán đợt ba của Hợp đồng và thuế giá trị gia tăng là 644.060.000 đồng; thanh toán đợt hai của Phụ lục Hợp đồng số 02 còn thiếu là 62.000.000 đồng; thanh toán đợt ba của Phụ lục Hợp đồng số 02 là 132.000.000 đồng.

- Thanh toán khoản tiền lãi do chậm thanh toán đối với số tiền 838.060.000 đồng, tính từ ngày 11/12/2014 đến ngày 11/8/2016 là 20 tháng, mức lãi suất 1%/tháng, tổng số tiền lãi là 167.612.000 đồng.

- Thanh toán chi phí nhân công, chi phí lập Vi bằng tổng số tiền 426.000.000 đồng, gồm: Chi phí nhân công 16 người, gồm 02 quản lý (Lương 10.000.000 đồng/tháng) và 14 công nhân (Lương 8.000.000 đồng/tháng) từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 11 năm 2014 là 396.000.000 đồng và phí lập Vi bằng 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty NT yêu cầu Công ty MP phải thanh toán là 1.431.672.000 đồng. Công ty NT không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty MP đưa ra.

** Bị đơn Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP (sau đây gọi tắt là Công ty MP) trình bày:* Công ty MP hoàn toàn thống nhất về việc giao kết hợp đồng như nguyên đơn nêu ra, nhưng Công ty MP không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty NT, bởi các lý do: Trong quá trình thi công, Công ty NT đã vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng, theo thỏa thuận trong Hợp đồng ngày 21/8/2014 thì thời hạn thi công là 65 ngày và Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 08/9/2014 phát sinh thi công thêm 02 băng chuyền là 10 ngày, tổng thời gian thi công là 75 ngày. Như vậy, thời gian thi công bắt đầu từ ngày 26/8/2014 đến ngày 13/11/2014 phải hoàn thành. Tuy nhiên, đến ngày 27/11/2014 Công ty NT thực hiện băng chuyền chưa hoàn chỉnh, không đảm bảo vật tư, kỹ thuật và không tôn trọng các thỏa thuận đã ký kết. Do vậy, bị đơn Công ty MP phản tố yêu cầu Công ty NT:

- Phải trả lại cho bị đơn số tiền đã thanh toán vượt quá khối lượng thực tế là 514.968.337 đồng. Do bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 852.940.000 đồng, qua các lần: Thanh toán đợt 01 theo hợp đồng là 400.000.000 đồng; thanh toán đợt 02 theo hợp đồng là 250.000.000 đồng; thanh toán đợt 01 theo Phụ lục Hợp đồng số 02 số tiền là 88.000.000 đồng và tạm ứng số tiền 02 khung băng tải mẫu là 114.940.000 đồng. Tuy nhiên, do công trình không hoàn thành toàn bộ, nên những khối lượng và giá trị mà nguyên đơn thực hiện, được bị đơn chấp nhận một phần với giá trị là 337.971.663 đồng, cụ thể: Thực hiện 12 khung băng tải là 219.451.313 đồng và thực hiện hai khung băng tải mẫu là 118.520.350 đồng. Trong đó đã trừ toàn bộ con lăn không đúng chất lượng, sai kích thước do nguyên đơn giao nhưng bị đơn không chấp nhận và trừ giá trị các lỗi thi công của nguyên đơn như: Chưa lắp ráp đủ số

khung sắt, chưa sửa chữa những lỗi thiếu sắt, chưa hoàn thiện mối hàn, chưa lắp đặt đủ số khung sắt, lăn dưới, chưa sơn khung, chưa bù đủ số sắt thiếu, 02 khung băng tải mẫu bị lỗi không vận hành được.

- Bồi thường tổng số tiền thiệt hại cho bị đơn là 510.011.873 đồng, gồm các khoản sau: Bồi thường thiệt hại do vi phạm thời hạn bàn giao công trình để vận hành là 313.626.666 đồng, do chậm 112 ngày tính từ ngày 06/11/2014 đến ngày 28/02/2015; đó là khoảng thời gian bị đơn phải tháo dỡ và chỉnh sửa các lỗi do nguyên đơn lắp đặt thiếu sắt không sử dụng được và phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện các công việc dở dang của nguyên đơn, gồm các khoản thiệt hại như sau: Bồi thường ô nhiễm đường cảng cho 15 hộ dân là 100.800.000 đồng; bồi thường ô nhiễm 32 hộ dân khu vực cảng là 72.053.333 đồng; bồi thường ô nhiễm các hộ dân khu vực cảng là 37.333.333 đồng; chi phí công nhân tháo dỡ các khung sắt nguyên đơn làm không đủ sắt (28 ngày x 6 người công nhân x 280.000 đồng/người) tổng số tiền là 47.040.000 đồng; chi phí mua vật tư như que hàn, oxy, điện…để tháo dỡ là 30.000.000 đồng; chi phí lưu giữ con lăn không đạt chất lượng mà nguyên đơn chưa thu hồi về là 26.400.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 196.385.207 đồng; đây là số tiền lãi suất 12%/năm x số ngày chậm trễ gây thiệt hại là 112 ngày trên tổng số tiền mà bị đơn phải bỏ ra là 5.333.378.013 đồng, gồm các khoản sau: Hạng mục hầm chứa phễu cấp liệu giá trị 327.293.120 đồng; hạng mục đường đặt băng tải, thoát nước và rào chắn giá 463.270.524 đồng; hạng mục vật tư băng tải giá trị 1.284.147.000 đồng; hạng mục băng tải quay giá trị 1.691.250.000 đồng; hạng mục cống hộp ngầm băng qua đường DT 746 giá trị 900.000.000 đồng; hạng mục trạm cân giá trị 196.500.000 đồng; hạng mục hệ thống điện tử, tủ điện giá trị 470.917.369 đồng và hạng mục thiết kế hệ thống băng tải giá trị là 22.000.000 đồng.

Tổng cộng bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền là 1.024.980.210 đồng. Ngoài ra, bị đơn yêu cầu nguyên đơn xuất hoá đơn giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật đối với khoản thanh toán khối lượng công trình được bị đơn chấp nhận là 337.971.663 đồng. Lí do: Bị đơn cho rằng Hợp đồng thi công ngày 21/8/2014 và các Phụ lục Hợp đồng số 01, 02 do hai bên ký là vô hiệu, vi phạm điều cấm của pháp luật như: Nguyên đơn không có năng lực, chức năng thi công công trình; không đủ điều kiện kinh doanh. Đối với việc giám định: Mặc dù, Tòa án đã trưng cầu các cơ quan giám định tiến hành giám định theo yêu cầu của bị đơn, tuy các cơ quan giám định đều từ chối hoặc không giám định được nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu giám định.

Tại biên bản đối chất ngày 19/5/2016, Công ty MP thừa nhận: Hiện nay, công trình thi công bị đơn đã thuê nhân công sử dụng nguyên vật liệu của Công ty NT để lại và mua thêm vật liệu mới để xây dựng công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định công trình thi công nhưng các cơ quan giám định không thể thực hiện việc giám định.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ LH (sau đây gọi tắt là Công ty LH) trình bày:* Công ty LH là đơn vị giám sát kỹ thuật của công trình thi công giữa Công ty NT với Công ty MP, theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty MP với Công ty LH do ông Trần Vĩnh H là người đại diện theo pháp luật làm chủ. Công ty LH là chủ đầu tư công trình, Công ty MP là doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng thi công với Công ty NT. Vì vậy, Công ty LH có cử người thực hiện việc giám sát công trình, ý kiến của Công ty LH thống nhất với ý kiến trình bày của Công ty MP, Công ty LH không có yêu cầu độc lập.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Dương Minh Q trình bày:* Ông Q là nhân viên của Công ty NT phụ trách kỹ thuật thi công băng chuyền tải đá tại mỏ đá TT, xã TT, huyện BTU, tỉnh Bình Dương. Theo hợp đồng thi công thì thời gian thi công dự kiến 65 ngày, thanh toán từng đợt theo tiến độ thi công; Công ty NT mua vật tư, trang thiết bị, cử người thi công lắp đặt băng chuyền, Công ty MP phải chịu trách nhiệm cung cấp bản vẽ thiết kế, quản lý, giám sát việc thi công lắp đặt. Trong quá trình thi công, bên Công ty MP không cung cấp bãn vẽ cũng không thanh toán tiền cho Công ty NT và ngang nhiên chấm dứt hợp đồng. Ngày 29/11/2014, Công ty MP phong tỏa nơi thi công, không cho vào thi công nên Công ty NT không thể tiếp tục thi công và hai bên xảy ra tranh chấp. Đồng thời, ông Phạm Dương Minh Q có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện BTU, tỉnh Bình Dương đã căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 160, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 401, 407, 408 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 8, Điều 9, Điều 24 của Luật Doanh nghiệp năm 2005; Điều 11, Điều 306, Điều 309, Điều 310, Điều 311 của Luật Thương mại năm 2005; Điều 38, Điều 50, Điều 51, Điều 57, Điều 75, Điều 76, Điều 81 của Luật Xây dựng năm 2004 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT đối với bị đơn Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP về việc *"Tranh chấp hợp đồng thi công"*.

2. Buộc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP phải thanh toán cho Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT tổng số tiền là 1.431.672.000 đồng (Một tỷ bốn trăm ba mươi mốt triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng), bao gồm:

2.1. Các khoản tiền theo hợp đồng và phục lục hợp đồng do Công ty NT đã bỏ ra để mua vật tư chưa được thanh toán là 838.060.000 đồng;

2.2. Tiền lãi phát sinh trên số tiền 838.060.000 đồng do chậm thanh toán tính từ ngày 11/12/2014 đến ngày 11/8/2016 là 20 tháng, mức lãi suất là 1%/tháng, tổng số tiền là 167.612.000 đồng;

2.3. Khoản tiền chi phí nhân công 16 người, gồm 02 quản lý (Lương 10.000.000 đồng/tháng) và 14 công nhân (Lương 8.000.000 đồng/tháng) tính từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 11/2014 là 396.000.000 đồng.

2.4. Chi phí lập vi bằng 30.000.000 đồng.

3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP được tiếp tục sở hữu 1.172 con lăn (Loại D90 x 320 x 4mm và Loại D90 x 400 x 4mm).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP về việc buộc Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT phải thanh toán tổng số tiền là 1.024.980.210 đồng.

5. Chi phí giám định: Bị đơn phải nộp là 8.900.000 đồng (Đã thực hiện xong).

6. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 97.699.566 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đã nộp 22.874.103 đồng theo Biên lai số 0004700 ngày 11/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BTU, tỉnh Bình Dương, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP còn phải nộp số tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 74.825.463 đồng.

- Hoàn trả lại Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT số tiền tạm ứng án phí 27.828.600 đồng, theo Biên lai số 0004643 ngày 04/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BTU, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 11/6/2019, bị đơn Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng: Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên nội dung chưa đúng với quy định của pháp luật, công nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thiếu cơ sở pháp lý; đồng thời, bác bỏ toàn bộ nội dung phản tố của bị đơn làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Lí do: Nguyên đơn không có năng lực thi công dẫn đến công trình thi công không đúng chất lượng, tiến độ; hợp đồng thi công vô hiệu do vi phạm điều cấm. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với phần giá trị công việc được bị đơn chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố của mình. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn thống nhất với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn đưa ra, đồng thời cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không khắc phục các lỗi mà Bản án phúc thẩm số 29/2016/KDTM-PT ngày 25/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã yêu cầu; nguyên đơn Công ty NT không có năng lực thi công, trong quá trình thi công đã vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng, vi phạm chất lượng vật tư và xây dựng công trình không đúng theo thiết kế, dẫn đến công trình không hoàn thành nên bị đơn phải chấm dứt hợp đồng để hạn chế thiệt hại của hai bên, lỗi chấm dứt hợp đồng thuộc về Công ty NT. Tòa án cấp sơ thẩm không giám định chất lượng, khối lượng công trình mà nguyên đơn đã thực hiện để có cơ sở giải quyết vụ án, công nhận yêu cầu tính lãi, tiền nhân công và chi phí lập Vi bằng không có căn cứ; không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng và tính sai án phí sơ thẩm; hợp đồng ký kết giữa nguyên đơn với bị đơn là vô hiệu. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng các Điều 122, 127, 137, 180, 305, 307, 308, 389, 426 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 7.2, Điều 8, Điều 9 của Luật Doanh nghiệp năm 2005; các Điều 3, 4, 7, 11, 75, 76, 167 của Luật Xây dựng

năm 2004 chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về quan điểm giải quyết vụ án: Ngày 21/8/2014, Công ty MP và Công ty NT ký Hợp đồng thi công băng chuyền tải đá với tổng giá trị 2.630.000.000 đồng (bao gồm vật tư và nhân công), thời hạn thi công là 65 ngày. Ngày 28/8/2014, Công ty MP và Công ty NT ký Phụ lục Hợp đồng số 01 ấn định ngày hợp đồng có hiệu lực là 26/8/2014. Ngày 08/9/2014, Công ty MP và Công ty NT ký Phụ lục Hợp đồng số 02 với nội dung thi công thêm 02 khung băng tải, thời gian thực hiện 10 ngày (Tổng thời gian thi công 14 khung băng tải là 75 ngày), các bên thỏa thuận giá trị của phần phát sinh thêm là 440.000.000 đồng, chia thành 05 đợt thanh toán. Tổng số tiền theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 3.333.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Công ty NT đã tiến hành thi công và Công ty MP đã thanh toán cho Công ty NT tổng số tiền 852.940.000 đồng nên việc Công ty MP cho rằng hợp đồng thi công vô hiệu là không có căn cứ. Ngày 20/11/2014, hai bên lập biên bản thống nhất thời hạn hoàn thành 02 khung hoàn chỉnh là 04 ngày và thời gian hoàn thành 12 khung còn lại là 25 ngày (tính từ ngày 21/11/2014) nên thời gian thực hiện hợp đồng thi công là đến ngày 15/12/2014. Xét thấy, quá trình thi công, chủ đầu tư có ý kiến không đồng ý với chất lượng thi công của Công ty NT, Công ty NT cũng có ý kiến về việc chủ đầu tư không cung cấp bản vẽ dẫn đến việc thi công không đúng yêu cầu, đề nghị phải có bản vẽ mới tiếp tục thi công và chủ đầu tư chậm thanh toán tiền. Ngày 29/11/2014, Công ty MP thông báo chấm dứt hợp đồng thi công với Công ty NT, yêu cầu phải bàn giao lại vật tư, công việc vào ngày 01/12/2017 khi chưa hết thời gian thi công theo thỏa thuận là tự ý chấm dứt hợp đồng. Sau đó, Công ty MP đã sử dụng nguyên vật liệu của Công ty NT để lại và mua thêm vật liệu mới thuê đơn vị khác tiếp tục thi công hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng. Để có căn cứ xác định được giá trị thi công do Công ty NT thực hiện thì phải có kết quả giám định của cơ quan chuyên môn, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định nhiều lần nhưng không thực hiện được và do Công ty MP tự ý chấm dứt hợp đồng nên phải chịu hậu quả của việc vi phạm hợp đồng theo Điều 302 của Luật Thương mại. Nhận thấy, theo Điều 4 Hợp đồng quy định phương thức thanh toán *"Đợt 3: Khi hoàn tất phần khung băng tải + con lăn trên, Bên B tập kết vật tư đến công trình, Bên A xuống nghiệm thu và tạm ứng tiếp số tiền 690.000.000đ"* và phương thức thanh toán tại Phụ lục Hợp đồng số 02 là: *"Đợt 2: Khi hoàn tất phần khung băng tải + con lăn trên, Bên B tập kết vật tư đến công trình, Bên A xuống nghiệm thu và tạm ứng tiếp số tiền 176.000.000đ..."; "Đợt 3: Khi Hệ thống băng chuyền tải vận hành được 07 ngày, bên A nghiệm thu và thanh quyết toán tiếp cho bên B số tiền 132.000.000đ..."*. Theo nội dung các biên bản làm việc của các bên thể hiện Công ty NT đã hoàn thành phần khung băng tải và tập kết vật tư đến công trình nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của Công ty NT về việc buộc Công ty MP phải bồi thường số tiền thanh toán đợt 03 của Hợp đồng thi công và đợt thứ 02 của Phụ lục Hợp đồng số 02; Riêng đợt 03 của Phụ lục hợp đồng số 02 là không có căn cứ do khung băng tải chưa được đưa vào vận hành. Đối với chi phí nhân công, theo Điều 2 của Hợp đồng thi công thể hiện giá trị hợp đồng bao gồm vật tư + nhân công hoàn thiện, tại bảng báo giá kèm theo hợp đồng cũng thể hiện tổng giá trị bao gồm cả vật tư và nhân công nên việc Công ty NT yêu cầu thanh toán tiền nhân công là không có căn cứ. Đối với yêu cầu thanh toán lãi chậm thanh toán, nhận thấy: Công ty NT khởi kiện yêu cầu bồi thường do vi phạm hợp đồng

nên khoản tiền Công ty MP thanh toán là tiền bồi thường thiệt hại, không phải thanh toán theo hợp đồng nên không có căn cứ xác định Công ty MP chậm thanh toán nên không có căn cứ để chấp nhận. Đối với yêu cầu thanh toán chi phí lập Vi bằng, nhận thấy: Việc Công ty NT yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại Thủ Dầu Một lập Vi bằng về hiện trạng băng chuyền tải, vật tư, phương tiện là Công ty NT tự mình thực hiện, nhằm bảo đảm chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho mình, không phải lại thiệt hại trực tiếp do hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty MP gây ra nên không có căn cứ buộc Công ty MP phải chịu. Đối với yêu cầu phản tố của Công ty MP, nhận thấy: Công ty MP là bên vi phạm hợp đồng nên không có căn cứ buộc Công ty NT phải trả lại số tiền 514.968.337 đồng đã thanh toán vượt quá khối lượng thực tế và bồi thường thiệt hại số tiền là 510.011.873 đồng cho Công ty MP. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty MP, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty NT về phần thanh toán đợt 03 của Phụ lục hợp đồng số 02, chi phí nhân công và phí lập Vi bằng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; trên cơ sở ý kiến trình bày tranh tụng của các bên đương sự, ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Công ty NT khởi kiện Công ty MP để *"tranh chấp hợp đồng thi công"* công trình băng chuyền tải đá tại ấp 2, xã TT, huyện BTU, tỉnh Bình Dương nên việc Tòa án nhân dân huyện BTU thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ ông Phạm Dương Minh Q, nhưng ông Q có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Q là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục kháng cáo: Ngày 30/5/2019, Tòa án nhân dân huyện BTU tuyên Bản án số 01/2019/KDTM-ST ngày 30/5/2019. Ngày 11/6/2019, Công ty MP làm đơn kháng cáo là trong thời hạn luật định và đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của Công ty MP là hợp lệ.

[3] Về nội dung, nhận thấy: Ngày 06/5/2014, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP ký kết *"Thỏa thuận hợp tác đầu tư"* với Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ LH về việc *"Thỏa thuận hợp tác đầu tư mở bến thủy nội địa – Xây dựng hệ thống băng chuyền ngầm vận chuyển đá"* theo đó: Công ty LH có nghĩa vụ *"cử nhân viên của mình tham gia giám sát quá trình thi công dự án bao gồm xuống hiện trường, tham gia các cuộc họp và chỉ đạo với bên thầu xây dựng do Công ty MP thuê dịch vụ"* (bút lục 226-230). Ngày 21/8/2014, chủ đầu tư là Công ty MP (Bên A) với Công ty NT (Bên B) thỏa thuận ký kết Hợp đồng thi công *"công trình: Băng chuyền tải đá từ mỏ đá xuống cảng"*, theo đó: *"Bên A đồng ý giao cho bên B thi công lắp đặt một hệ thống băng chuyền vận chuyển đá xuống cảng theo bản vẽ thiết kế chủ đầu tư cung cấp và bảng báo giá vật tư đính kèm đã được hai bên chấp thuận ký tên"*; *"Bên A giao cho bên B thi công lắp đặt hệ thống nói trên với giá 2.630.000.000 đồng, bao gồm vật tư + nhân công hoàn thiện"*; *"thời gian thi công khoảng 65 ngày tính từ ngày bên B nhận được tiền đặt cọc của bên A. Không tính các ngày mưa, bão và lễ*

lớn"; phương thức thanh toán chia làm 07 đợt (bút lục 08-10). Ngày 28/8/2014, Công ty MP với Công ty NT ký tiếp Phụ lục Hợp đồng thi công số 01 với nội dung *"thống nhất ngày hợp đồng có hiệu lực là ngày 26 tháng 8 năm 2014"* (bút lục 11-12). Đến ngày 08/9/2014, hai bên tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng thi công số 02 *"về phần phát sinh thêm 02 khung 24 mét của hệ thống băng chuyền tải từ mỏ đá xuống cảng"*, theo đó xác định: *"Thời gian thi công thêm 02 khung băng tải phát sinh là 10 ngày (Tổng cộng thời gian thi công toàn bộ 14 bộ khung băng tải là 75 ngày); giá trị của phần phát sinh thêm là 440.000.000 đồng"* phương thức thanh toán tại Phụ lục Hợp đồng số 02 là: *"Đợt 2: Khi hoàn tất phần khung băng tải + con lăn trên, Bên B tập kết vật tư đến công trình, Bên A xuống nghiệm thu và tạm ứng tiếp số tiền 176.000.000đ..."; "Đợt 3: Khi Hệ thống băng chuyền tải vận hành được 07 ngày, bên A nghiệm thu và thanh quyết toán tiếp cho bên B số tiền 132.000.000đ..."* (bút lục 13-14). Như vậy, tổng khối lượng công trình băng chuyền tải đá Công ty MP đầu tư thi công là 14 khung băng chuyền, thời gian thi công là 75 ngày tính từ ngày 26/8/2014, tổng số tiền thi công theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 3.070.000.000 đồng. Công ty MP đã thanh toán cho Công ty NT với tổng số tiền 852.940.000 đồng. Ngày 21/10/2014, các bên lập Biên bản nghiệm thu *"khung băng tải, con lăn, bạc đạn"* (bút lục 115-116). Ngày 23/10/2014, đại diện Công ty LH với đại diện Công ty NT tiến hành cuộc họp *"về việc khung băng tải"* (bút lục 117-118). Đến ngày 18/11/2014, hai bên lập Biên bản nghiệm thu *"02 khung băng tải hoàn chỉnh"*, nhưng không đạt nên chủ đầu tư là Công ty LH yêu cầu *"tạm ngừng thi công"* (bút lục 120-121). Cùng ngày, hai bên lập Biên bản làm việc để ghi nhận *"tài sản tại công trình Công ty NT đang thi công cho Công ty LH"*, theo đó *"Hai bên cam kết không đụng chạm vào tài sản này"* (bút lục 122). Ngày 20/11/2014, đại diện Công ty LH với đại diện Công ty NT lập *"Biên bản làm việc"* để thống nhất các vấn đề tại công trình băng chuyền tải đá, theo đó: Công ty LH chốt vật tư đang có ở công trường so với số tiền đã ứng cho NT để làm phụ lục hợp đồng…, trừ nhân công lắp đặt, bảo hành; vật tư tập kết lên công trình sẽ được nghiệm thu và nhập kho LH. Công ty NT phải thực hiện thêm một số công việc để hoàn thành 02 khung hoàn chỉnh ngoại trừ thay sên 04 ngày; thời gian hoàn thành 12 khung còn lại 25 ngày (tính từ ngày 21/11/2014) (bút lục 123). Ngày 28/11/2014, hai bên lập *"Biên bản làm việc"* để thống nhất các vấn đề của công trình, theo đó: *"NT xác nhận các lỗi đã được ghi nhận trong các biên bản ngày 21/10, 18/11, 20/11"*, NT đang khắc phục, hoàn thiện với cam kết 01 tuần hoàn chỉnh 03 khung. *"LH thống nhất thanh toán cuốn chiếu, xác nhận vật tư thực tế trên công trường nghiệm thu để thanh toán (trong vòng 03 ngày), bên LH chấp nhận lãi suất Ngân hàng nếu thanh toán chậm; vật tư sau khi nghiệm thu thanh toán trong vòng 03 ngày, nếu không thanh toán đúng thời hạn NT được mang về"* (bút lục 124). Ngày 29/11/2014, Công ty MP ra Thông báo *"về việc chấm dứt hợp đồng thi công"* (bút lục 44-45). Ngày 11/12/2014, hai bên tiếp tục lập Biên bản xác định hiện trạng, bàn giao công việc dở dang và không đạt chất lượng, theo đó: LH cho rằng *"các mối hàn của các khung chưa được xử lý theo như yêu cầu của LH"* nên không chấp nhận đề nghị của Công ty NT. Công ty NT *"đề nghị cho giám định chất lượng mối hàn; hiện trạng của công trình hiện tại đề nghị giữ nguyên cho đến khi hai bên hoàn thành thanh lý hợp đồng"* (bút lục 126). Ngày 19/12/2014, Công ty NT yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại thành phố Thủ Dầu Một lập Vi bằng *"Ghi nhận hiện trạng hệ thống Băng chuyền tải (chưa hoàn chỉnh) và hiện trạng vật tư, phương tiện phục vụ cho việc thi công hệ thống Băng chuyền tải tại Mỏ đá TT; địa chỉ ấp 2, xã TT, huyện BTU, tỉnh Bình Dương"* (bút lục 17-35). Sau đó, hai bên phát sinh tranh chấp.

[4] Nhận thấy, sau khi Tòa án nhân dân huyện BTU xét xử vụ án theo Bản án số 02/2016/KDTM-ST ngày 23/8/2016 thì Công ty MP làm đơn kháng cáo. Tại Bản án số 29/2016/KDTM-PT ngày 25/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên: *"Hủy một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2016/KDTM-ST ngày 23/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện BTU, tỉnh Bình Dương như sau: Hủy phần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT đối với bị đơn Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu xây dựng MP về việc "tranh chấp hợp đồng thi công"; không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu xây dựng MP về việc buộc Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT và án phí có liên quan đến các yêu cầu trên"*. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét, giải quyết lại đối với các yêu cầu trên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty MP, nhận thấy: Quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định số 10/2017/TCGĐ ngày 29/12/2017 để trưng cầu giám định đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 699), thì được trả lời: *"Qua xem xét bản vẽ và dự toán hệ thống băng tải đá do Công ty Tân Thành Phát thiết kế cho Công ty LH, không đủ cơ sở xác định được đây là bản vẽ dùng cho 14 khung băng tải đá, trong hồ sơ có bảng báo giá, hợp đồng liệt kê quy cách vật tư và vật liệu, không có quy định về mác thép, tiêu chuẩn sản xuất, yêu cầu dung sai lắp đặt nên không có đủ căn cứ giám định"* (bút lục 707). Ngày 02/4/2018, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định số 01/2018/QĐ-TCGĐ trưng cầu giám định lần thứ hai đối với Công ty Cổ phần Giám định - Thẩm định Miền Nam (bút lục 714), thì Công ty này có văn bản *"từ chối tiến hành dịch vụ giám định cho vụ việc trên"* (bút lục 720). Ngày 22/6/2018, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định số 02/2018/QĐ-TCGĐ trưng cầu giám định lần thứ ba đối với Công ty Khảo sát Tư vấn Thiết kế Sài Gòn (bút lục 758), nhưng do chí phí giám định cao nên bị đơn từ chối Công ty này giám định. Ngày 01/11/2018, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục ban hành Quyết định số 03/2018/QĐ-TCGĐ trưng cầu giám định lần thứ tư đối với Công ty TNHH Giám định VINACONTROL Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 774); ngày 15/01/2019, Công ty TNHH Giám định VINACONTROL có văn bản thông báo *"Về khung băng tải khi xảy ra tranh chấp, các khung băng tải thi công chưa hoàn thiện vì vậy bên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu xây dựng MP đã tiến hành gia cố, sữa chữa và tự hoàn chỉnh để phục vụ việc sản xuất của Công ty. Do đó, ở thời điểm hiện tại không xác định được phần sữa chữa và phần nguyên bản khi xảy ra tranh chấp… Do không có bằng chứng, tài liệu, biên bản không đầy đủ xác nhận tình trạng, chất lượng của 14 khung băng tải của Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT thi công và bàn giao cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu xây dựng MP trước đây, vì vậy không đủ cơ sở để so sánh, kết luận"* (bút lục 778-779). Do đó, Tòa cấp sơ thẩm không thể thực hiện việc giám định theo yêu cầu của phía bị đơn và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết là có căn cứ.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, Công ty NT cho rằng: Công ty MP không cung cấp bản vẽ thiết kế kỹ thuật nên khó khăn trong việc thi công, vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tự ý thông báo chấm dứt hợp đồng, phong tỏa địa điểm không cho tiếp tục thi công nên Công ty NT không đủ chi phí nhân công, vật tư và không thể khắc phục được lỗi kỹ thuật của khung băng chuyền, việc thi công băng chuyền không đúng thời hạn không có lỗi của Công ty NT. Công ty MP cho rằng: Công ty NT vi phạm thời hạn thi

công, cung cấp vật tư không đúng, không đạt chất lượng, không thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng; Công ty MP đã cung cấp bản vẽ thiết kế kỹ thuật cho Công ty NT nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Xét thấy, theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng thi công ngày 21/8/2014 thì chủ đầu tư Công ty MP (bên A) phải có trách nhiệm *"thanh toán cho bên B theo Điều 4 đã ghi của hợp đồng; cung cấp cho bên B các bản vẽ thiết kế kỹ thuật có liên quan đến công trình"*; tuy nhiên, kể từ khi ký kết hợp đồng cho đến ngày 18/11/2014, Công ty MP vẫn không cung cấp bản vẽ thiết kế kỹ thuật để Công ty NT thi công là vi phạm quy định tại Điều 5 của hợp đồng đã ký, chứng cứ thể hiện tại Biên bản cuộc họp ngày 23/10/2014 và Biên bản nghiệm thu ngày 18/11/2014 giữa các bên (bút lục 117-118, 120).

[7] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố của hai bên đương sự, nhận thấy: Theo Hợp đồng thi công ngày 21/8/2014 và các Phụ lục Hợp đồng số 01, 02 thì hai bên thỏa thuận ngày hợp đồng có hiệu lực là 26/8/2014, tổng thời gian thi công là 75 ngày; tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 20/11/2014 thì Công ty MP đã đồng ý gia hạn thời hạn hoàn thành 02 khung hoàn chỉnh là 04 ngày, 12 khung còn lại là 25 ngày tính từ ngày 21/11/2014 (bút lục 123). Như vậy, thời hạn Công ty NT phải hoàn thành hệ thống 14 khung băng chuyền tải đã được hai bên thỏa thuận lại là ngày 15/12/2014. Nhưng ngày 29/11/2014, Công ty MP ra Thông báo chấm dứt hợp đồng, không cho Công ty NT tiếp tục thi công, phong tỏa hiện trường khi chưa hết thời hạn thi công là tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng, việc Công ty NT không hoàn thành công trình đúng hạn để đưa vào vận hành là do lỗi của Công ty MP nên Công ty MP phải chịu hậu quả của việc vi phạm hợp đồng theo Điều 302 của Luật Thương mại. Mặt khác, sau khi hai bên lập Biên bản xác định hiện trạng, bàn giao công việc dở dang và không đạt chất lượng ngày 11/12/2014, Công ty LH cho rằng *"các mối hàn của các khung chưa được xử lý theo như yêu cầu của LH"*. Công ty NT *"đề nghị cho giám định chất lượng mối hàn; hiện trạng của công trình hiện tại đề nghị giữ nguyên cho đến khi hai bên hoàn thành thanh lý hợp đồng"* (bút lục 126); đồng thời, Công ty NT yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại thành phố Thủ Dầu Một lập Vi bằng ngày 19/12/2014 để *"Ghi nhận hiện trạng hệ thống Băng chuyền tải (chưa hoàn chỉnh) và hiện trạng vật tư, phương tiện phục vụ cho việc thi công hệ thống Băng chuyền tải tại Mỏ đá TT; địa chỉ ấp 2, xã TT, huyện BTU, tỉnh Bình Dương"* (bút lục 17-35), nhưng Công ty MP không giữ nguyên hiện trạng để giám định chất lượng công trình mà thuê các đơn vị khác đến sử dụng vật liệu, thiết bị do Công ty NT để lại và mua thêm các vật liệu mới để thi công hoàn thiện hệ thống băng chuyền tải đưa vào sử dụng khi chưa được sự đồng ý của Công ty NT. Do vậy, việc không giám định được chất lượng, khối lượng công trình mà Công ty NT đã thi công là lỗi của Công ty MP nên Công ty MP phải gánh chịu thiệt hại. Bên cạnh đó, theo nội dung Hợp đồng thi công và các Phụ lục Hợp đồng số 01, 02 thì hai bên không thỏa thuận rõ chất lượng, yêu cầu kỹ thuật đối với công trình nên việc Công ty MP cho rằng vật tư do Công ty NT cung cấp không đúng, thi công không đạt chất lượng và không thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng là không có cơ sở xem xét. Đồng thời, giám sát việc thi công hệ thống băng chuyền tải là Công ty LH, cũng là Công ty của bị đơn nên không có cơ sở khách quan để đánh giá, xác định công trình thi công có đạt chất lượng hay không.

[8] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty NT, mặc dù chỉ ghi ngành nghề kinh doanh *"Sửa chữa, lắp đặt máy móc, ….sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí…"*, không ghi cụ thể ngành nghề kinh doanh *"thi công cơ khí"*, nhưng trước khi thỏa thuận ký kết hợp đồng, Công ty MP không thực hiện việc kiểm tra, xác minh

năng lực thi công của Công ty NT mà vẫn tiến hành giao kết và thực hiện hợp đồng là lỗi của Công ty MP. Mặt khác, hợp đồng mà hai bên ký kết là *"hợp đồng thi công"*, không phải *"hợp đồng xây dựng"* nên việc Công ty MP cho rằng Hợp đồng thi công ngày 21/8/2014 vô hiệu do Công ty NT không đáp ứng được năng lực hoạt động xây dựng khi ký kết hợp đồng, vi phạm khoản 2 Điều 7, khoản 6 Điều 11 của Luật Doanh nghiệp; khoản 22 Điều 3, khoản 3 Điều 10 của Luật Xây dựng là không có căn cứ.

[9] Theo xác nhận của hai bên tại các biên bản làm việc thì Công ty NT đã hoàn thành phần khung băng tải và đã tập kết vật tư đến công trình. Đồng thời, như đã nêu tại mục [7] thì Công ty MP có lỗi tự ý chấm dứt hợp đồng, vi phạm hợp đồng đã ký nên việc Công ty NT khởi kiện không tranh chấp toàn bộ giá trị của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng, không yêu cầu bồi thường thiệt hại mà chỉ yêu cầu Công ty MP thanh toán các khoản tiền mà Công ty NT đã bỏ ra để mua vật tư thi công, chi phí nhân công và lãi suất 1% do chậm thanh toán như đã nêu trong đơn khởi kiện là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty MP phải thanh toán cho Công ty NT các khoản chi phí đã bỏ ra để mua vật liệu theo các hóa đơn, thuê nhân công thi công hệ thống băng chuyền theo Hợp đồng thi công và các Phụ lục Hợp đồng, trừ đi số tiền mà Công ty MP đã thanh toán, cụ thể: Tiền mua vật liệu phục vụ cho việc thi công là 1.691.000.000 đồng, Công ty MP đã thanh toán số tiền 852.940.000 đồng, số tiền mua vật liệu còn lại chưa được thanh toán là 838.060.000 đồng + chi phí nhân công 16 người (gồm 02 quản lý và 14 công nhân) từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 11 năm 2014 số tiền 396.000.000 đồng, tổng cộng là 1.234.060.000 đồng; đồng thời, buộc Công ty MP trả cho Công ty NT lãi suất 1% của số tiền 838.060.000 đồng do chậm thanh toán tính từ ngày 11/12/2014 đến ngày 11/8/2016 là 20 tháng với số tiền 167.612.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 292, Điều 302, Điều 303, Điều 306 và Điều 311 của Luật Thương mại. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương xác định Công ty MP tự ý chấm dứt hợp đồng trước hạn là vi phạm hợp đồng, nhưng đề nghị không chấp nhận yêu cầu thanh toán đợt 03 của Phụ lục Hợp đồng số 02, chi phí nhân công và lãi suất 1% do chậm thanh toán là chưa phù hợp.

[10] Đối với yêu cầu thanh toán chi phí lập Vi bằng, nhận thấy: Việc Công ty NT yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại Thủ Dầu Một lập Vi bằng về hiện trạng băng chuyền tải, vật tư, phương tiện là do Công ty NT tự mình thực hiện, nhằm bảo đảm chứng cứ để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho mình, không phải lại thiệt hại do hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty MP trực tiếp gây ra nên không có căn cứ buộc Công ty MP phải chịu. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty MP phải thanh toán cho Công ty Nhận Thiện số tiền 30.000.000 đồng phí lập Vi bằng là không có căn cứ, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần này là phù hợp.

[11] Xét yêu cầu phản tố của Công ty MP, nhận thấy: Công ty MP cho rằng Công ty NT mới thi công khối lượng công trình và giá trị vật liệu đã mua được Công ty MP thừa nhận tương đương số tiền là 337.971.663 đồng, nhưng Công ty MP không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, do đó việc Công ty MP yêu cầu Công ty NT xuất hoá đơn giá trị gia tăng đối với khối lượng công trình được Công ty MP chấp nhận thanh toán là 337.971.663 đồng là không có căn cứ xem xét. Ngoài ra, Công ty MP còn phản tố yêu cầu Công ty NT bồi thường thiệt hại với số tiền 510.011.873 đồng, gồm các khoản: Thiệt hại do vi phạm thời hạn bàn giao công trình do chậm 112 ngày, tính từ ngày 06/11/2014 đến ngày 28/02/2015 vì phải tháo dỡ, chỉnh sửa lỗi các khung sắt do Công ty NT lắp đặt thiếu sắt, không sử dụng được và phải hoàn thiện các

công việc dở dang là 313.626.666 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 196.385.207 đồng. Xét thấy, việc bồi thường ô nhiễm cho các hộ dân là việc Công ty MP thực hiện thường xuyên, có trước khi ký hợp đồng thi công băng chuyền và không liên quan đến Công ty NT, trong Hợp đồng thi công và các Phụ lục Hợp đồng cũng không có quy định; đồng thời, như đã nêu tại mục [7] thì lỗi làm cho hợp đồng không thể hoàn thành là do Công ty MP tự ý chấm dứt, không phải do lỗi của Công ty NT nên không có căn cứ buộc Công ty NT phải bồi thường.

[12] Đối với 1.172 con lăn (Loại D90 x 320 x 4 mm và Loại D90 x 400 x 4 mm) theo Biên bản thẩm định ngày 13/5/2019 thì Công ty MP đang lưu giữ, số con lăn trên thuộc số vật liệu mà Công ty NT đã mua để thi công công trình, do Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty MP phải thanh toán tiền cho Công ty NT nên giao cho Công ty MP sở hữu là phù hợp. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo đã phát sinh hiệu lực.

[13] Từ những phân tích, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty MP, sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện BTU, tỉnh Bình Dương về phần chi phí lập Vi bằng và án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định tại Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận một phần.

[14] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Công ty MP được Tòa án chấp nhận một phần nên Công ty MP không phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện BTU, tỉnh Bình Dương như sau:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 160, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 401, 407, 408 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 8, Điều 9, Điều 24 của Luật Doanh nghiệp năm 2005; khoản 1 Điều 292, điểm c khoản 1 Điều 294, Điều 302, Điều 303, Điều 306, Điều 311 của Luật Thương mại năm 2005 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT đối với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP về việc *"Tranh chấp hợp đồng thi công"*.

Buộc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP phải thanh toán cho Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT tổng số tiền là 1.401.672.000 đồng (Một tỷ bốn trăm lẻ một triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng), bao gồm:

- Các khoản tiền theo Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng do Công ty NT đã bỏ ra để mua vật tư chưa được thanh toán là 838.060.000 đồng;

- Tiền lãi phát sinh trên số tiền 838.060.000 đồng do chậm thanh toán tính từ ngày 11/12/2014 đến ngày 11/8/2016 là 20 tháng, mức lãi suất là 1%/tháng, tổng số tiền là 167.612.000 đồng;

- Tiền chi phí nhân công 16 người, gồm 02 quản lý (Lương 10.000.000 đồng/tháng/người) và 14 công nhân (Lương 8.000.000 đồng/tháng/người) tính từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 11/2014 là 396.000.000 đồng.

1. 2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT về việc buộc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP thanh toán chi phí lập Vi bằng số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

1. 3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP được sở hữu 1.172 con lăn (Loại D90 x 320 x 4mm và Loại D90 x 400 x 4mm).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1. 4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP về việc buộc Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT bồi thường thiệt hại tổng số tiền là 1.024.980.210 đồng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền 337.971.663 đồng.

1. 5. Chi phí giám định: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP phải nộp là 8.900.000 đồng (Đã thực hiện xong).

1. 6. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP phải chịu 54.050.160 đồng đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và 42.749.406 đồng đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận, tổng cộng là 96.799.566 đồng (Chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng), được khấu trừ vào số tiền 22.874.103 đồng tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004700 ngày 11/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BTU, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP còn phải nộp thêm số tiền 73.925.463 đồng (Bảy mươi ba triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng).

- Công ty TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền 27.828.600 đồng tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004643 ngày 04/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BTU, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả lại cho Công ty

TNHH Cơ khí Sản xuất Thương mại NT số tiền 25.828.600 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm đồng) tạm ứng án phí còn lại.

2. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP không phải chịu. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vật liệu Xây dựng MP số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0030588 ngày 11/6/2019 và số AA/2016/0030592 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BTU, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện BTU;
- Chi cục THADS huyện BTU;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tòa KT, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Đắc Cường
(Đã Ký)